



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn MaSan

Ngày 31/12/2025	77,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-6.7%	1.9%

DT thuần Q4/25
23,246
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,082 9.8%
YoY: ▲ 544 2.4%

LN thuần Q4/25
2,643
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 507 23.7%
YoY: ▼ 724 -21.5%

LN sau thuế Q4/25
2,295
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 429 23.0%
YoY: ▲ 748 48.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
16.3%
YoY: +/- ▲ 1.4%

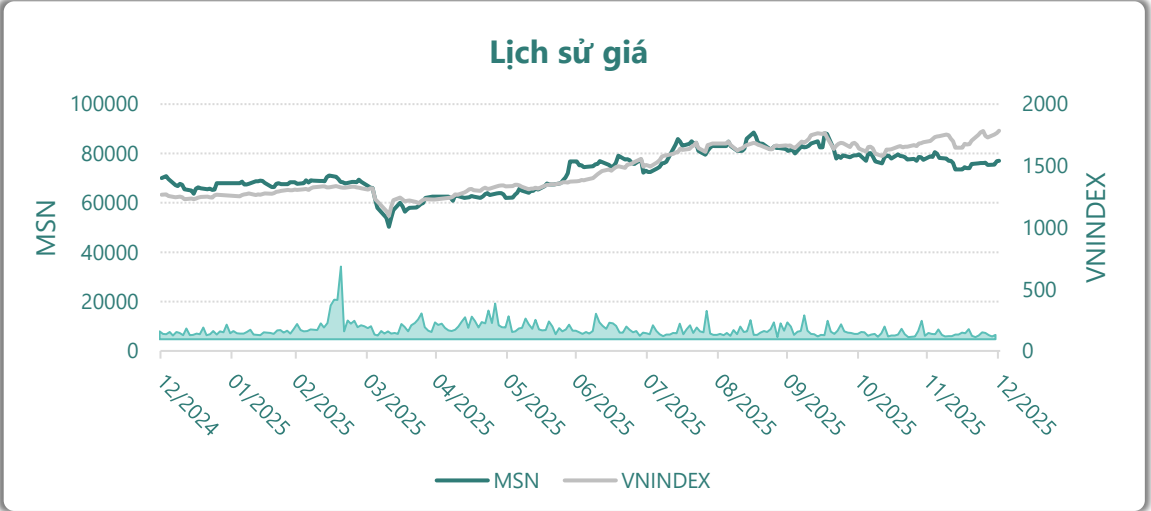
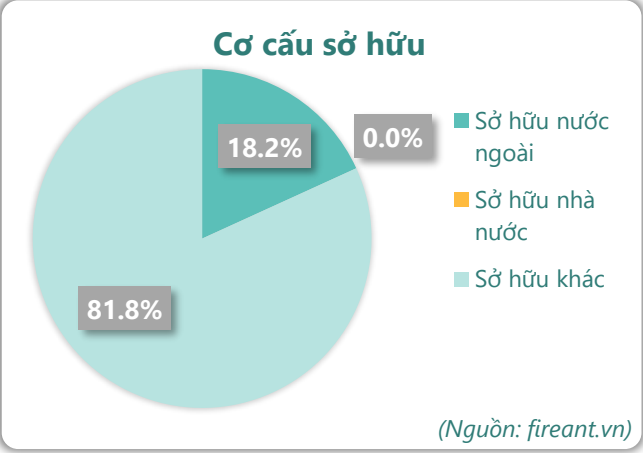
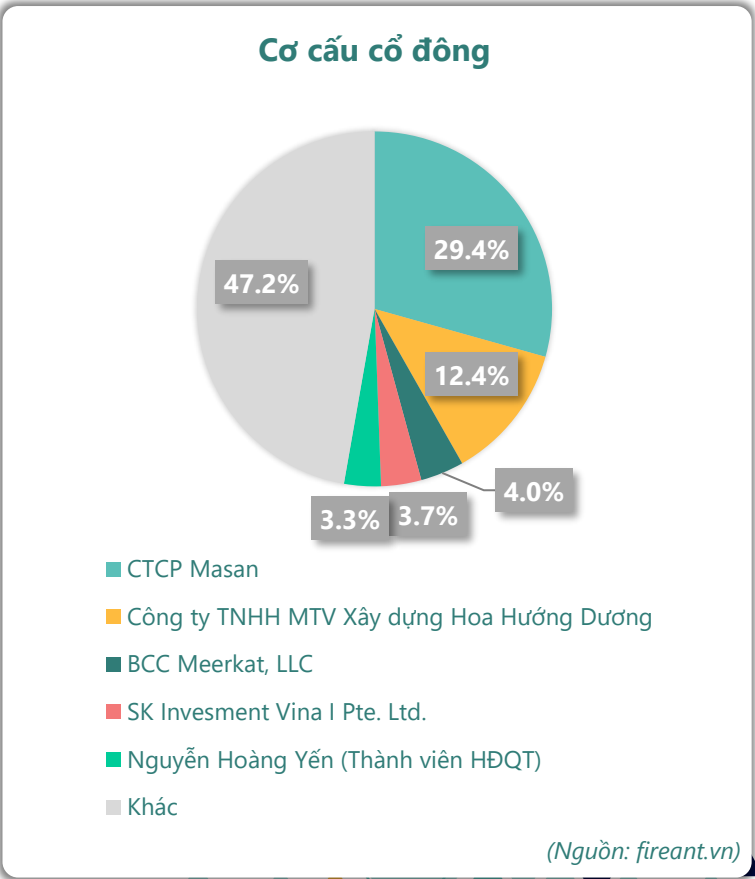
ROE 2025
9.6%
YoY: +/- ▲ 4.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,300 - 88,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117,078
Số lượng CPLH (CP)	1,520,491,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,288,248
Sở hữu nước ngoài	18.2%
Beta	0.98
EPS	2,702
P/E	28.5

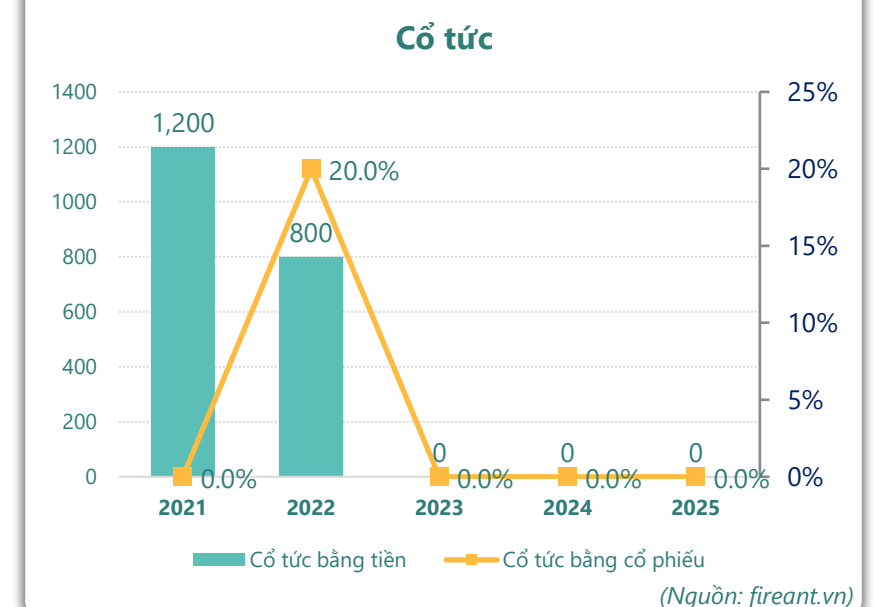
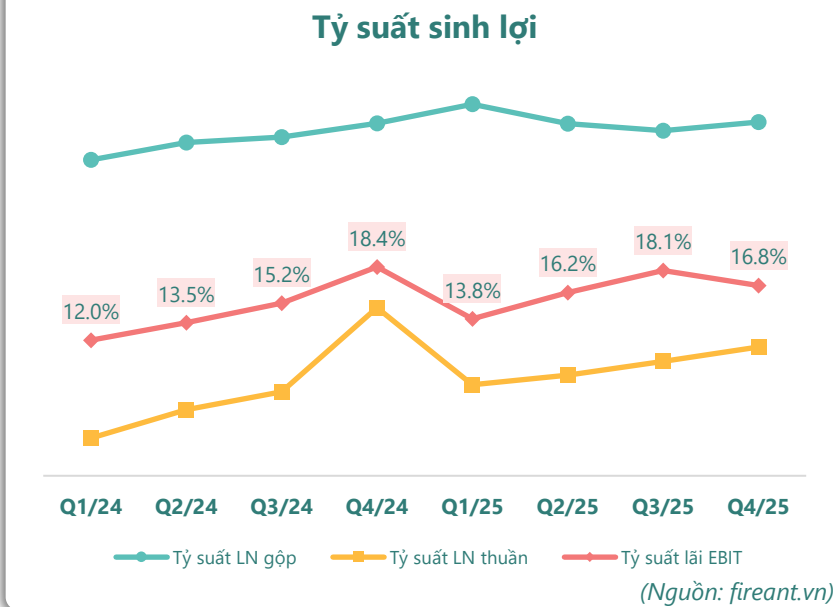
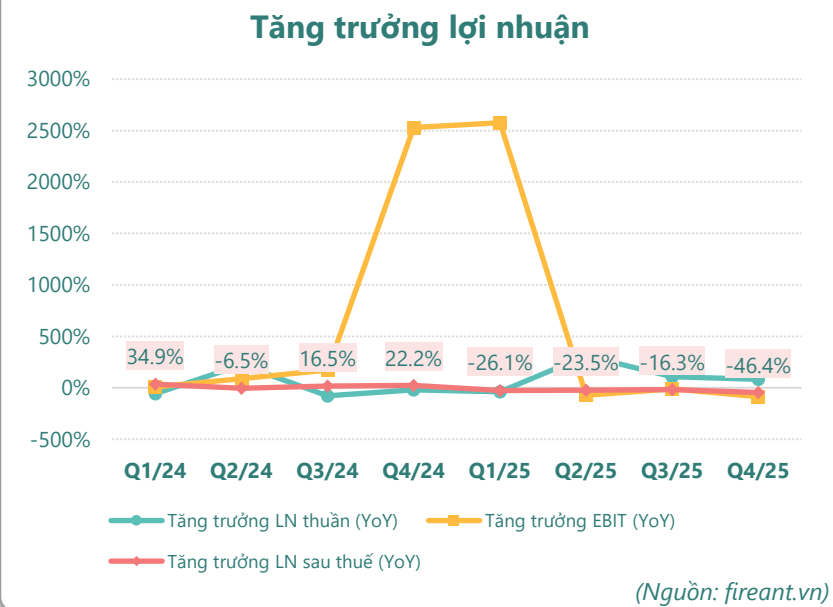
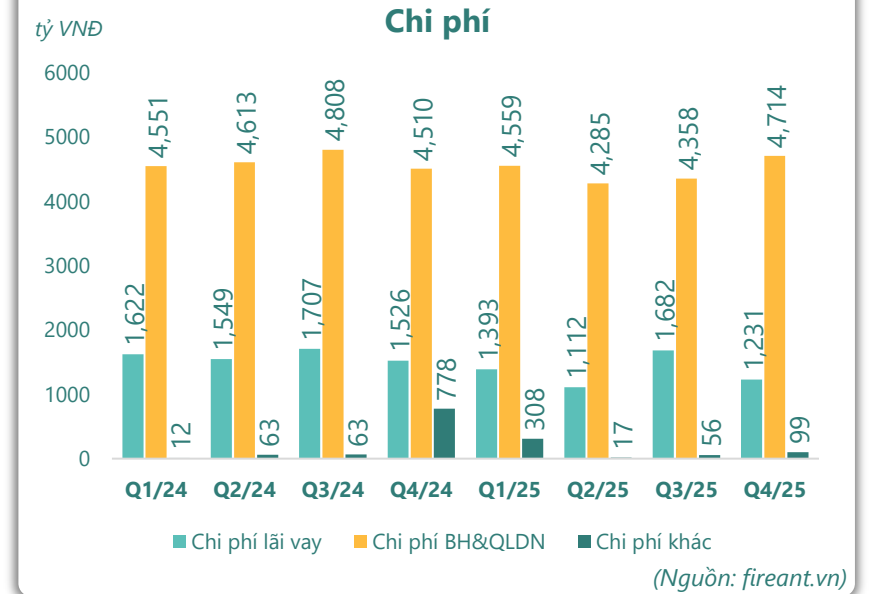
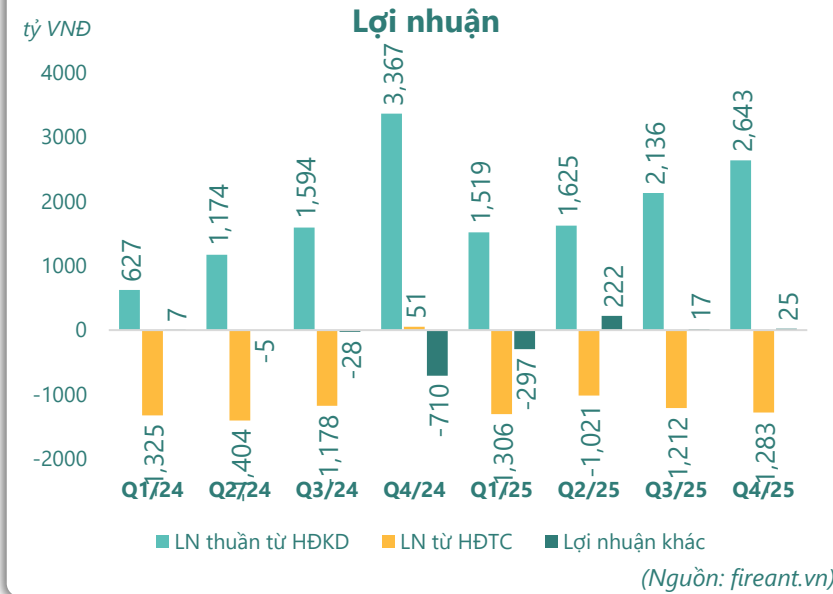
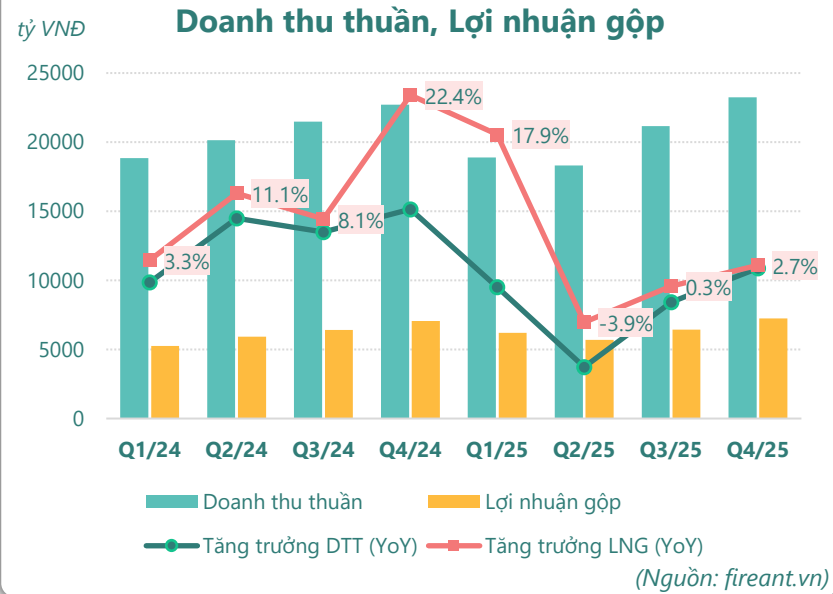
DT thuần 2025
81,621
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1,557 -1.9%

LN thuần 2025
7,922
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,161 17.2%

LN sau thuế 2025
6,764
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,492 58.3%



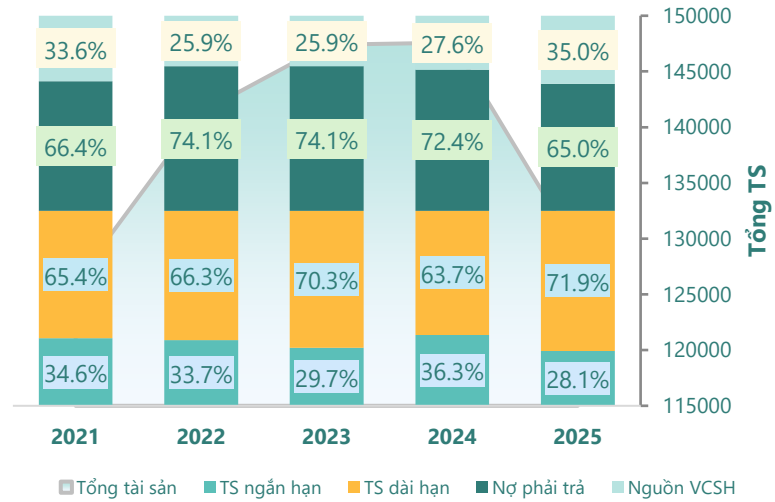
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

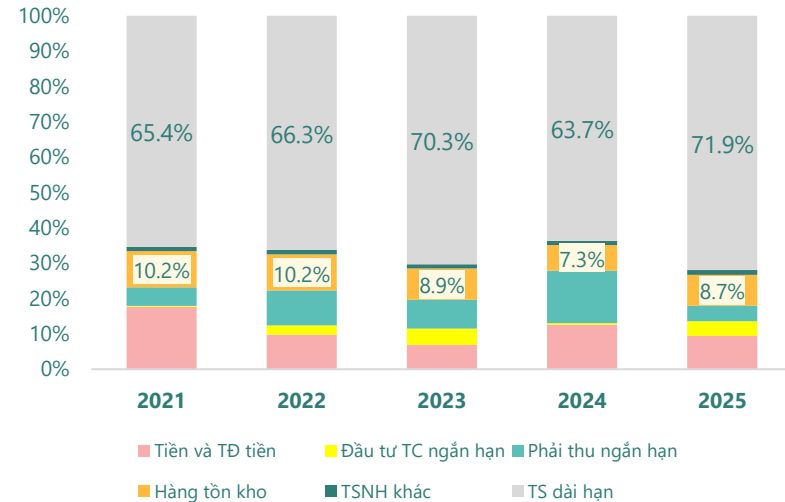
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

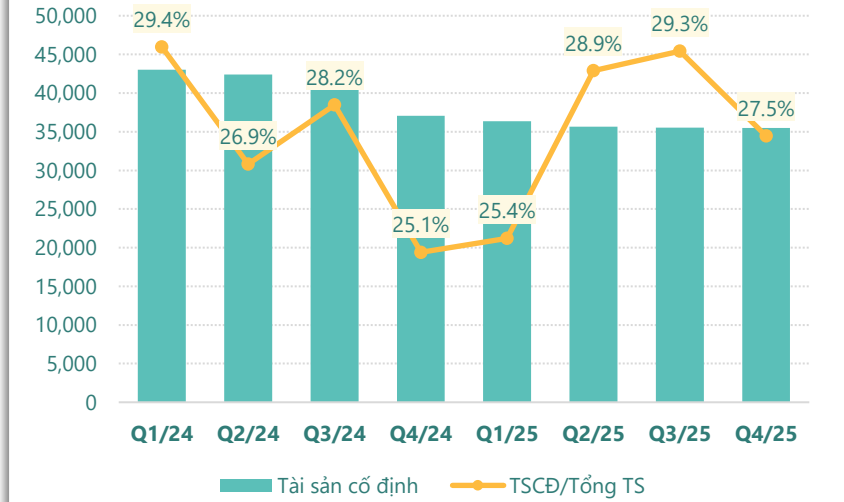
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

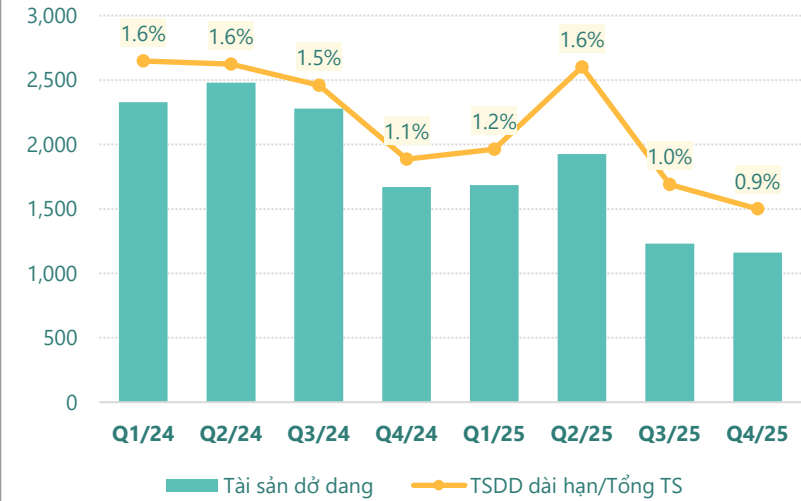
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

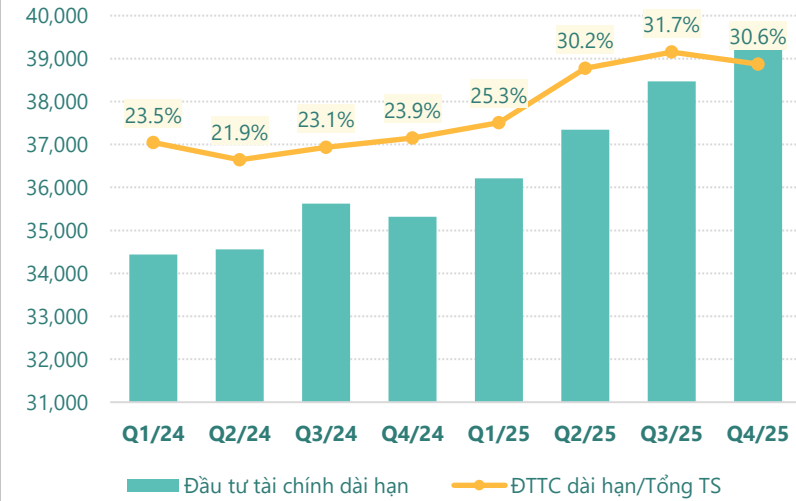
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

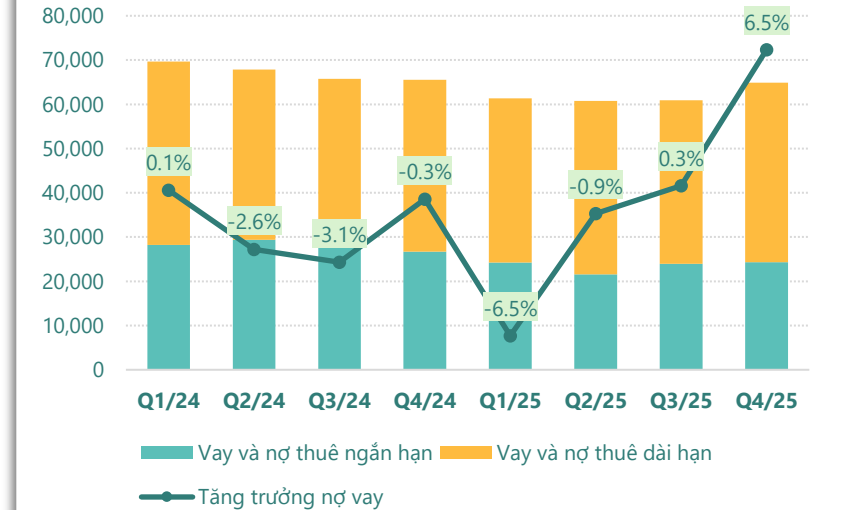
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

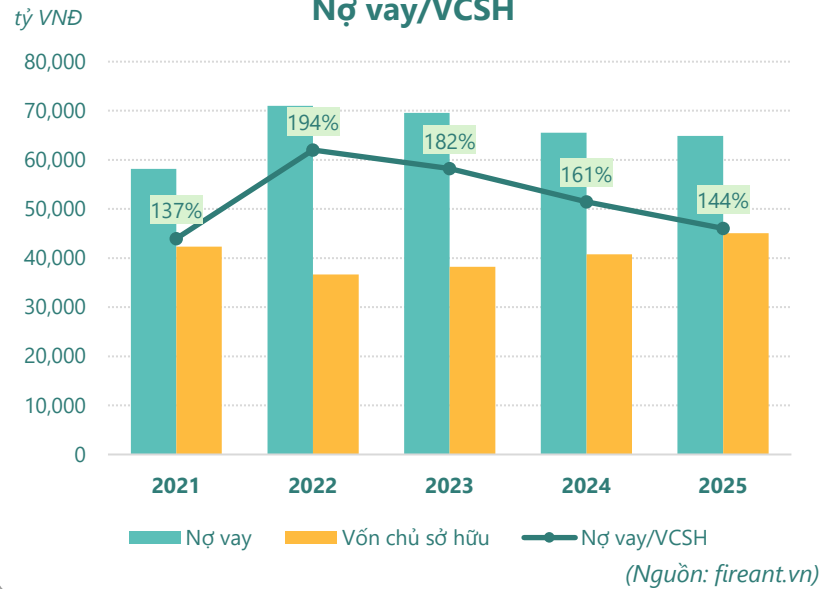
tỷ VNĐ



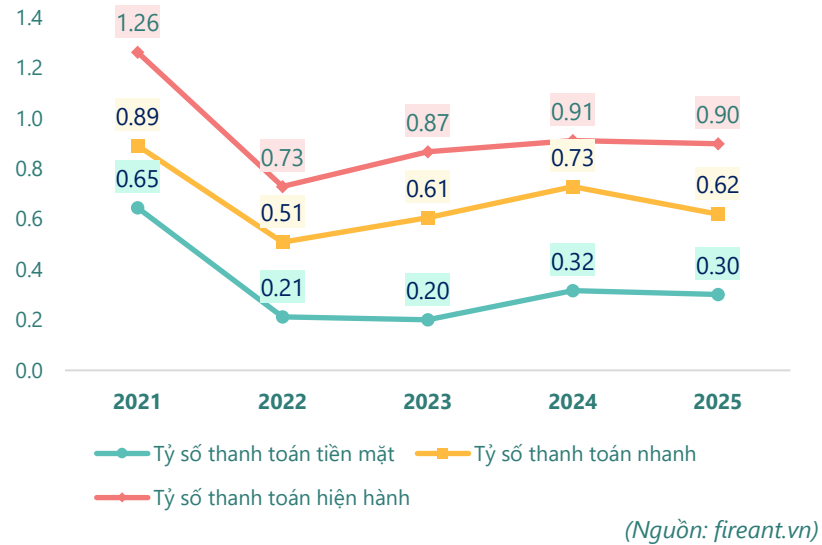
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

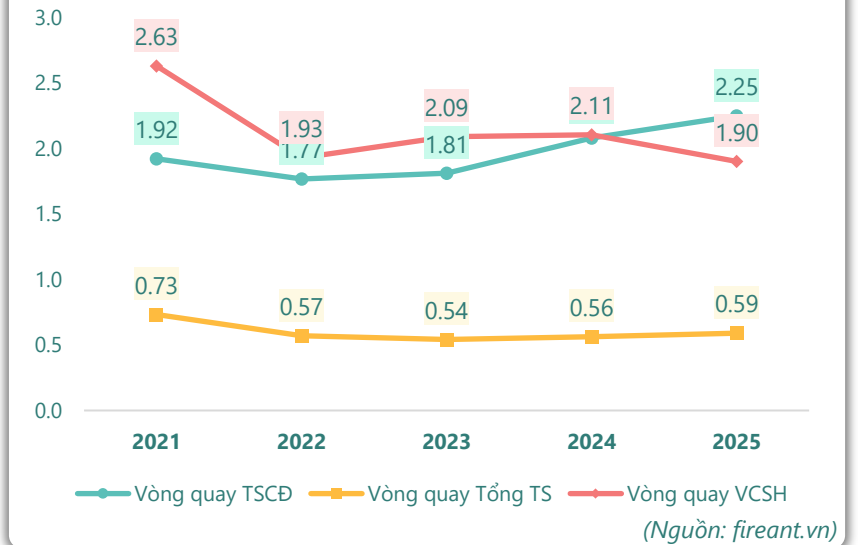
Nợ vay/VCSH



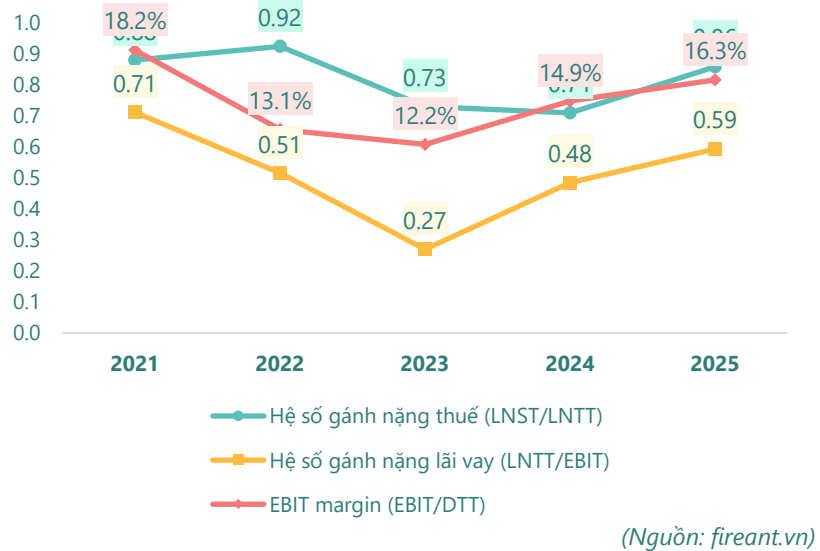
Chỉ số thanh khoản



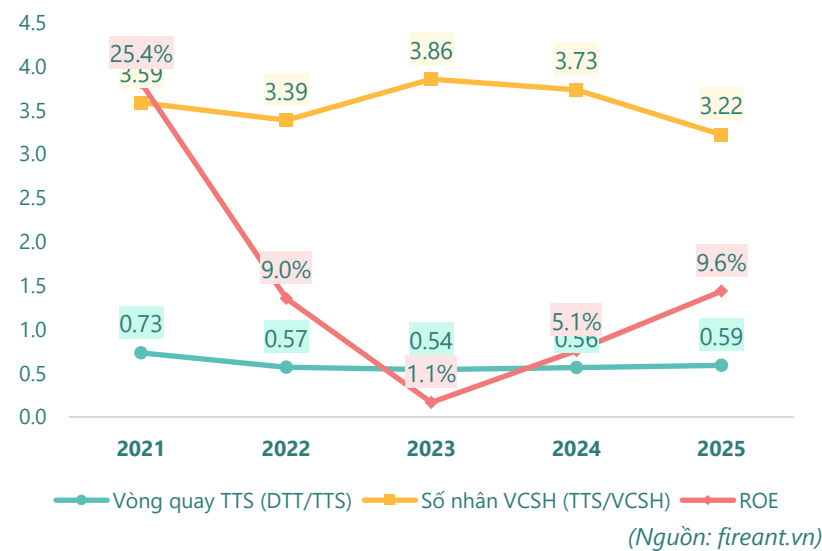
Vòng quay tài sản



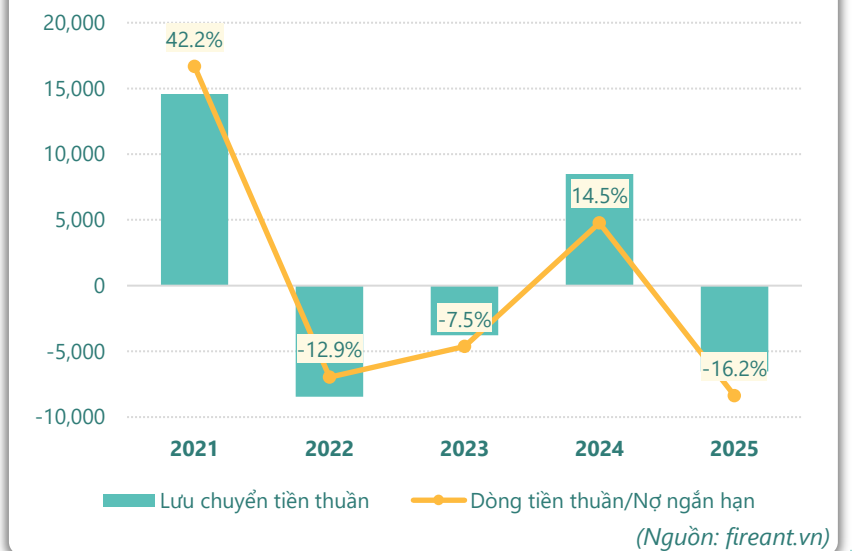
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	23,246	22,702	2.4%	81,621	83,178	-1.9%
Giá vốn hàng bán	15,990	15,639	2.2%	56,041	58,522	-4.2%
Lợi nhuận gộp	7,255	7,063	2.7%	25,581	24,656	3.8%
Doanh thu HĐTC	321	1,968	-83.7%	2,094	4,044	-48.2%
Chi phí TC	1,604	1,917	-16.3%	6,916	7,900	-12.5%
Chi phí lãi vay	1,231	1,526	-19.3%	5,418	6,405	-15.4%
LN trong công ty LKLD	1,384	764	81.2%	5,080	4,444	14.3%
Chi phí bán hàng	3,808	3,605	5.6%	14,203	14,565	-2.5%
Chi phí QLDN	906	906	0.0%	3,714	3,917	-5.2%
LN thuần từ HĐKD	2,643	3,367	-21.5%	7,922	6,761	17.2%
Lợi nhuận khác	24.7	-710	103%	-34.0	-736	95.4%
LN trước thuế	2,667	2,657	0.4%	7,888	6,025	30.9%
Lợi nhuận sau thuế	2,295	1,547	48.4%	6,764	4,272	58.3%
LNST của CĐ cty mẹ	1,474	691	113%	4,108	1,999	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,578	4,433	-75.9	1,347	1,254	-1,155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,121	-2,393	-3,108	17,005	6,861	-3,860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,392	3,362	-2,667	-20,566	-5,401	3,850
Tiền đầu kỳ	18,158	13,225	18,618	12,769	10,553	13,266
Lưu chuyển tiền thuần	-4,935	5,403	-5,850	-2,214	2,714	-1,165
Ảnh hưởng tỷ giá	2.00	-9.68	1.55	-2.00	-0.43	0.23
Tiền cuối kỳ	13,225	18,618	12,769	10,553	13,266	12,102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	128,963	147,585	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	36,234	53,570	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	12,102	18,618	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,380	608	785%
Phải thu ngắn hạn	5,639	21,865	-74.2%
Hàng tồn kho	11,262	10,787	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,851	1,692	9.4%
Tài sản dài hạn	92,729	94,015	-1.4%
Phải thu dài hạn	4,950	8,524	-41.9%
Tài sản cố định	35,484	37,050	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	4.17	-100%
Tài sản dở dang	1,161	1,671	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	39,473	35,319	11.8%
Tài sản dài hạn khác	8,693	7,859	10.6%
Lợi thế thương mại	2,968	3,588	-17.3%
Nợ phải trả	83,885	106,832	-21.5%
Nợ ngắn hạn	40,257	58,712	-31.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,331	26,724	-9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,363	7,171	16.6%
Nợ dài hạn	43,627	48,120	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	40,546	38,825	4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	45,079	40,752	10.6%
Vốn chủ sở hữu	45,079	40,752	10.6%
Vốn điều lệ	15,205	15,129	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

